

Số: 42/BC7N-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 16 tháng 10 năm 2024

## BÁO CÁO

### Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 14 tháng 10 năm 2024 đến ngày 20 tháng 10 năm 2024)

## I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

### 1. Thời tiết

Nhiệt độ trung bình: 28-29<sup>0</sup>C Cao nhất: 32<sup>0</sup>C Thấp nhất: 25<sup>0</sup>C

Độ ẩm trung bình: 75% Cao nhất: 90% Thấp nhất: 65%

Thời tiết phổ biến ngày nắng xen kẽ có nơi có mưa, mưa vừa đến mưa to.

### 2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	Phát triển củ - thu hoạch	11.000
- Cây công nghiệp:		
<i>Hồ tiêu</i>	Phát triển thân lá	2.164,6
<i>Cao su</i>	Khai thác	18.572,8
<i>Cà phê</i>	Phát triển quả - thu hoạch	3.706,9

### 3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai trong kỳ: Không

## II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU

**1. Trên cây lúa:** Chuột, ốc bươu vàng... tồn tại trên lúa chết và cỏ dại.

**2. Trên cây hồ tiêu:** Các đối tượng dịch hại DTN như kỳ trước, cụ thể: Tuyến trùng DTN 138 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh chết chậm DTN 82 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15-20%; bệnh đốm lá DTN 57 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, cao 15-20%; bệnh chết nhanh DTN 10 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%; bệnh thán thư DTN 61 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 3-5%, nơi cao 15-20%.

**3. Trên cây cà phê:** Rệp các loại DTN 90 ha (như kỳ trước), tỉ lệ hại phổ biến 10-25%, nơi cao 30%; bệnh khô cành DTN 750 ha (như kỳ trước) trong đó hại nặng 95 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 10-15%, nơi cao 40-60%; bệnh thán thư DTN 1.215 ha (giảm 25 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 115 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 15-20%, nơi cao 30-50%; bệnh rỉ sắt DTN 235 ha (tăng 50 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-7%, nơi cao 50-70%; bệnh nấm hồng DTN 175 ha (giảm 10 ha so với kỳ trước), tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 50-65%.

**4. Trên cây cao su:** Bệnh loét sọc mặt cạo, xì mủ DTN như kỳ trước trong đó: bệnh loét sọc mặt cạo DTN 189 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30%; bệnh xì

mủ DTN 146 ha, tỉ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 15%.

**5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus DTN 570 ha (giảm 26 ha so với kỳ trước) trong đó nhiễm nặng 50 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 5-10%, nơi cao 30-40%, có nơi 70-80%.

## **II. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ**

### **1. Dự báo SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

**1.1. Trên cây lúa:** Chuột, ốc bươu vàng... tiếp tục tồn tại trên đồng ruộng.

**1.2. Trên cây hồ tiêu:** Bệnh chết chậm, chết nhanh, thán thư,... tiếp tục gây hại các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch, vườn thoát nước kém.

**1.3. Trên cây cà phê:** Các đối tượng dịch hại như: Bệnh khô cành, thán thư, rỉ sắt, nấm hồng... tiếp tục gây hại, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ.

**1.4. Trên cây cao su:** Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo tiếp tục gây hại trên các vườn.

**1.5. Trên cây sắn:** Bệnh khảm lá virus diện tích nhiễm giảm dần do thu hoạch.

### **2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong kỳ tới**

**2.1. Trên cây lúa:** Tranh thủ những đợt mưa to tiến hành diệt chuột, ốc bươu vàng để hạn chế gây hại cho vụ tới.

**2.2. Trên cây hồ tiêu:** Thực hiện các biện pháp chăm sóc, vệ sinh vườn, đào rãnh thoát nước trong mùa mưa. Kiểm tra, xử lý thuốc phòng trừ tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết chậm, chết nhanh... Đối với bệnh chết nhanh cần thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột, tăng cường sử dụng các loại chế phẩm sinh học để phòng bệnh.

**2.3. Trên cây cà phê:** Xử lý thuốc để phòng trừ sâu bệnh những vườn bệnh gây hại nặng, chú ý đảm bảo thời gian cách ly của thuốc.

**2.4. Trên cây cao su:** Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi.

**2.5. Trên cây sắn:** Trên những vườn nhiễm bệnh khảm lá sắn, sau khi thu hoạch củ cần thực hiện tiêu hủy cây bị bệnh (thu gom cây bị bệnh phơi khô, băm nát hoặc đốt), tuyệt đối không lấy thân cây sắn bị bệnh làm giống cho niên vụ sau. Kiểm soát chặt chẽ việc vận chuyển thân, lá sắn trên địa bàn, nghiêm cấm việc vận chuyển thân lá sắn ra khỏi nơi nhiễm bệnh./.

#### **Nơi nhận:**

- Trung tâm BVTV vùng khu 4 (B/c);
- Sở NN & PTNT Quảng Trị (B/c);
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

**Trần Minh Tuấn**

**TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG KỲ**

STT	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m <sup>2</sup> ), tỉ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhe	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây hồ tiêu (Phát triển thân lá)													
1	Chết chậm	5-10	15-20		1-3	82	76	6	0	0	0	-60	40	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
2	Chết nhanh	5-10			1	10	9	1	0	0	0	-7	0	V.Linh
3	Tuyến trùng	5-10	15-20		1	138	117	19	2	0	0	-60	30	Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, H. Hóa
4	Thán thư	3-5	15-20		1-3	61	52	9	0	0	0	-94	0	Tr. Phong, V. Linh, G.Linh, C. Lộ
5	Đốm lá	5-10	15-20		3	57	52	5	0	0	0	-34	0	C. Lộ, G. Linh, H. Hóa
II	Cây cà phê (Phát triển quả - thu hoạch)													
1	Khô cành	10-15	40-60		1	750	450	205	95	0	0	-88	40	Hương Hóa
2	Thán thư	15-20	30-50		1-3	1.215	740	360	115	0	-25	+433	100	
3	Rệp	10-25	30		1-3	90	60	30	0	0	0	+30	0	
4	Rỉ sắt	5-7	50-70		1-3	235	150	65	20	0	+50	+130	0	
5	Nấm hồng	5-10	50-65		1-3	175	100	75	0	0	-10	+65	0	
III	Cây cao su (Khai thác)													
1	Loét sọc mặt cạo	5-10	30		1-3	189	159	30	0	0	0	-25	0	C. Lộ, G.Linh, V. Linh
2	Xi mù	5-10	15		1-3	146	128	18	0	0	0	+31	0	Tr. Phong, C. Lộ, G.Linh, V. Linh
IV	Cây sắn (Phát triển củ - thu hoạch)													
1	Khảm lá virus	5-10	30-40	70-80		570	385	135	50	0	-26	+508	0	H. Lãng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, C. Lộ, G. Linh, V. Linh, Đakrông, H. Hóa